

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

***Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán***

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 20
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5303000037 lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/09/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Hiếu	Thành viên
Ông Võ Thanh Tòng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phở	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Tòng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Hưng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lâm Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

KP Trung Lương - P.10 - TP. Mỹ Tho - tỉnh Tiền Giang

-
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
 - Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
 - Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Tấn Thành

Số:/2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được lập ngày 15 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Nguyễn Anh Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28.668.912.818	23.085.005.054
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.329.562.242	7.321.630.978
111 1. Tiền		2.329.562.242	7.321.630.978
112 2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.572.952.799	5.338.680.290
131 1. Phải thu khách hàng		10.953.305.299	5.578.809.920
132 2. Trả trước cho người bán		17.500.000	17.500.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	35.100.000	66.800.000
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(432.952.500)	(324.429.630)
140 IV. Hàng tồn kho	5	7.766.397.777	10.256.979.805
141 1. Hàng tồn kho		7.766.397.777	10.256.979.805
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		-	167.713.981
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	48.307.500
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	117.406.481
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		-	2.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.844.038.428	6.388.531.950
220 II. Tài sản cố định		5.844.038.428	6.388.531.950
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	5.844.038.428	6.388.531.950
222 - Nguyên giá		26.697.588.231	26.120.328.869
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.853.549.803)	(19.731.796.919)
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.512.951.246	29.473.537.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.961.189.354	5.563.207.787
310	I. Nợ ngắn hạn		8.306.001.122	5.081.942.518
312	2. Phải trả người bán		1.646.786.450	373.023.900
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	613.136.892	481.503.488
315	5. Phải trả người lao động		5.764.083.539	3.585.316.351
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8	276.992.673	172.923.813
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.001.568	469.174.966
330	II. Nợ dài hạn		655.188.232	481.265.269
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		655.188.232	481.265.269
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.551.761.892	23.910.329.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	9	25.551.761.892	23.910.329.217
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.782.248	3.278.060
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.979.841.129	5.649.932.077
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		764.224.863	599.270.337
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.901.913.652	5.757.848.743
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.512.951.246	29.473.537.004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD		1.309,38	1.321,59

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	109.354.517.556	76.113.428.383
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.354.517.556	76.113.428.383
11	4. Giá vốn hàng bán	11	96.696.311.425	66.007.574.469
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.658.206.131	10.105.853.914
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	12	242.263.269	143.951.218
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		1.590.550.150	1.124.203.974
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.374.349.545	4.729.930.800
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.935.569.705	4.395.670.358
31	11. Thu nhập khác	13	32.268.966	12.817.003
32	12. Chi phí khác		52.900.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(20.631.034)	12.817.003
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.914.938.671	4.408.487.361
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14	1.491.959.668	1.109.396.840
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.422.979.003</u>	<u>3.299.090.521</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	3.717	2.772

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		114.928.267.625	84.016.532.256
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(84.090.834.986)	(66.054.155.726)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.173.058.659)	(15.463.670.741)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.699.759.114)	(1.205.753.869)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		940.553.117	1.715.688.000
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.244.651.008)	(2.854.824.273)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.660.516.975	153.815.647
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(517.353.168)	(536.146.091)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		242.263.269	132.404.350
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(275.089.899)	(403.741.741)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.380.000.000)	(2.171.894.800)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.380.000.000)	(2.171.894.800)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.005.427.076	(2.421.820.894)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.321.630.978	9.742.129.858
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.504.188	1.322.014
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.329.562.242	7.321.630.978

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5303000037 lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/09/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì;
- Kinh doanh lương thực.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền **tháng**.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
- Các tài sản khác	15- 25 năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.9 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả và nợ phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.11 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.12 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.13 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Trích 10% Quỹ khen thưởng và phúc lợi, tỷ lệ trích có thể thay đổi theo kiến nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	366.680.800	709.892.000
Tiền gửi ngân hàng	1.962.881.442	6.611.738.978
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
	10.329.562.242	7.321.630.978

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Tiền Giang với lãi suất từ 6%/năm đến 13,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mua cổ phần trả chậm	35.100.000	66.800.000
	35.100.000	66.800.000

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.979.459.574	6.110.536.346
Công cụ, dụng cụ	61.923.680	59.749.649
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.000.503.210	1.969.678.122
Thành phẩm	2.723.647.313	2.116.151.688
Hàng hóa	864.000	864.000
	7.766.397.777	10.256.979.805

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	321.593.274	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.611.866	459.269.848
Thuế thu nhập cá nhân	40.931.752	22.233.640
	613.136.892	481.503.488

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	264.509.776	170.523.813
Bảo hiểm xã hội	9.544.597	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	2.400.000
Phải trả về tiền bảo hành công trình	2.938.300	-
	276.992.673	172.923.813

9 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam	7.140.000.000	60	7.140.000.000	60
Vốn góp của các đối tượng khác	4.760.000.000	40	4.760.000.000	40
	11.900.000.000	100	11.900.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.380.000.000	452.200.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND / cổ phiếu		

e) Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 trong năm 2011 theo Nghị quyết lần thứ 7 ngày 25/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	5.757.848.743	4.713.886.383
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.422.979.003	3.299.090.521
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(164.954.526)	(189.710.503)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(329.909.052)	(379.421.006)
Thuế TNDN hưởng ưu đãi năm 2009 bổ sung quỹ ĐTPT	-	(768.375.646)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(75.000.000)	(86.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(329.909.052)	(379.421.006)
Tăng do thuế TNDN được miễn giảm năm 2009	858.536	-
Trả cổ tức năm 2009	-	(452.200.000)
Trả cổ tức năm 2010	(2.380.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	6.901.913.652	5.757.848.743

10 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.037.848.000	109.859.700
Doanh thu bán thành phẩm	103.994.411.409	75.920.702.933
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.319.389.097	22.250.850
Doanh thu gia công	2.869.050	60.614.900
	109.354.517.556	76.113.428.383

11 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	970.158.305	96.671.200
Giá vốn bán thành phẩm	91.430.359.881	65.875.470.937
Giá vốn bán nguyên vật liệu	4.294.393.231	21.515.974
Giá vốn gia công	1.400.008	13.916.358
	96.696.311.425	66.007.574.469

12 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.263.269	143.951.218
	242.263.269	143.951.218

13 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	32.246.767	5.150.000
Thu nhập khác	22.199	7.667.003
	32.268.966	12.817.003

14 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.914.938.671	4.408.487.361
Các khoản điều chỉnh tăng	52.900.000	29.100.000
- <i>Phụ cấp HDQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành</i>	52.900.000	29.100.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.967.838.671	4.437.587.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuế suất 25%	1.491.959.668	1.109.396.840
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.491.959.668	1.109.396.840
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(858.536)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	459.269.848	555.626.877
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.699.759.114)	(1.205.753.869)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	250.611.866	459.269.848

15 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.422.979.003	3.299.090.521
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.422.979.003	3.299.090.521
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.190.000	1.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.717	2.772

16 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh bao bì	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.032.259.409	4.322.258.147	109.354.517.556
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	12.631.741.223	26.464.908	12.658.206.131
Tổng chi phí mua TSCĐ	577.259.362	-	577.259.362
Tài sản bộ phận	22.579.726.391	-	22.579.726.391
Tài sản không phân bổ		-	11.933.224.855
Tổng tài sản	22.579.726.391	-	34.512.951.246
Nợ phải trả của các bộ phận	1.646.786.450	-	1.646.786.450
Nợ phải trả không phân bổ		-	7.314.402.904
Tổng nợ phải trả	1.646.786.450	-	8.961.189.354

17 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng			
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	1.354.250	19.598.100
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của TCT	16.538.529.740	19.790.357.353
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh của TCT	748.854.200	-
- Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh của TCT	5.609.545.300	939.444.250
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh của TCT	771.619.200	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	Công ty con của TCT	1.977.010.000	-
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của TCT	10.306.211.910	4.054.260.130
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	Công ty con của TCT	280.000.000	616.512.000
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Chi nhánh của TCT	2.381.613.350	1.024.944.510

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu			
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của TCT	928.434.089	953.305.155
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh của TCT	233.899.600	-
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Chi nhánh của TCT	310.200.000	237.079.425
- Công ty Nông Sản Thực Phẩm Tiền Giang	Chi nhánh của TCT	807.400.000	-
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của TCT	384.666.480	-

18 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2012
Giám đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành

Phụ lục 1 : Bảng biến động tăng, giảm TSCĐ trong năm

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.373.216.040	21.097.953.222	442.136.869	137.557.976	69.464.762	26.120.328.869
Số tăng trong năm	83.022.998	449.503.636	-	44.732.728	-	577.259.362
- <i>Mua trong năm</i>	-	449.503.636	-	44.732.728	-	494.236.364
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	83.022.998	-	-	-	-	83.022.998
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.456.239.038	21.547.456.858	442.136.869	182.290.704	69.464.762	26.697.588.231
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.067.865.838	16.414.580.907	147.378.960	73.040.135	28.931.079	19.731.796.919
Số tăng trong năm	203.375.296	857.400.136	44.213.688	13.429.036	3.334.728	1.121.752.884
- <i>Khấu hao trong năm</i>	203.375.296	857.400.136	44.213.688	13.429.036	3.334.728	1.121.752.884
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.271.241.134	17.271.981.043	191.592.648	86.469.171	32.265.807	20.853.549.803
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.305.350.202	4.683.372.315	294.757.909	64.517.841	40.533.683	6.388.531.950
Tại ngày cuối năm	1.184.997.904	4.275.475.815	250.544.221	95.821.533	37.198.955	5.844.038.428
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						11.671.206.874
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						-

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	1.956.046	4.502.135.425	409.559.834	4.713.886.383	21.527.537.688
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.299.090.521	3.299.090.521
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.956.046)	-	-	-	(1.956.046)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.147.796.652	189.710.503	(2.255.128.161)	(917.621.006)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	3.278.060	-	-	-	3.278.060
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	3.278.060	5.649.932.077	599.270.337	5.757.848.743	23.910.329.217
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.422.979.003	4.422.979.003
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(3.278.060)	-	-	-	(3.278.060)
Tăng do thuế TNDN được miễn năm 2009	-	-	-	-	858.536	858.536
Phân phối lợi nhuận	-	-	329.909.052	164.954.526	(3.279.772.630)	(2.784.909.052)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	5.782.248	-	-	-	5.782.248
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	5.782.248	5.979.841.129	764.224.863	6.901.913.652	25.551.761.892